

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Ngô Thị Thu Hằng**  
**Giảng viên hướng dẫn: Ths. Cao Hồng Hạnh**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH  
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
CÔNG NGHỆ VPT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Ngô Thị Thu Hằng  
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Cao Hồng Hạnh**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Ngô Thị Thu Hằng

Mã SV:1312402042

Lớp: QT1701N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại  
công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán ).
  - Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp
  - Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT
  - Phần 3: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT
  
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2015-2016
  - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2015-2016
  - Bảng báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2015-2016
  
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Cao Hồng Hạnh

Học hàm, học vị: Ths

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 21 tháng 8 năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2017***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGUT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>PHẦN 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> ..	2
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.2. Nhiệm vụ của tài chính doanh nghiệp .....	3
1.1.3. Vai trò của tài chính trong doanh nghiệp .....	4
1.1.4. Chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	5
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.1. Khái niệm của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp. ....	7
1.2.3. Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp. ....	7
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.3.1. Khái niệm, mục tiêu và vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	7
1.3.1.1. Khái niệm .....	7
1.3.1.2. Mục tiêu.....	8
1.3.1.3. Vai trò .....	8
1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
1.4.1. Bảng cân đối kế toán (CĐKT – Balance sheet).....	9
1.4.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income Statement).....	10
1.4.3. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. ....	10
1.4.3.1. Phương pháp so sánh .....	11
1.4.3.2. Phương pháp tỷ lệ.....	12
1.4.3.3. Phương pháp Dupont.....	12
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.....	13
1.5.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán .....	13
1.5.2. Phân tích cơ cấu tài sản .....	13
1.5.4. Phân tích cân đối tài sản nguồn vốn .....	17
1.5.5. Phân tích bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh .....	17
1.5.6. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....	19
1.5.6.1. Các hệ số về khả năng thanh toán .....	19
1.5.6.2. Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư .....	19
1.5.6.3. Các chỉ số về hoạt động.....	20
1.5.6.4. Các chỉ số sinh lời .....	21

1.5.7. Phân tích phương trình Dupont .....	22
TÓM TẮT PHẦN 1 .....	23
<b>PHẦN 2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VPT .....</b>	<b>24</b>
2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.....	24
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	24
2.1.2. Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.....	26
2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Công ty. ....	26
2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT. ....	29
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua các bảng cân đối kế toán....	29
2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán (CĐKT). ....	29
2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty .....	36
2.2.2.1. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang .....	36
2.2.2.2. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc .....	39
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty.....	41
2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán .....	41
2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư....	44
2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động.....	45
2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.....	49
2.2.4. Phân tích phương trình Dupont .....	51
2.2.4.1. Phân tích phương trình Dupont thứ nhất.....	51
2.2.4.2. Phân tích phương trình Dupont thứ hai.....	52
2.2.5. Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.....	54
<b>PHẦN 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VPT ...</b>	<b>57</b>
3.1. Xu hướng phát triển của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới .....	57
3.2. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh của công ty trong thời gian tới.....	57
3.3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.....	58



3.3.1. Giải pháp 1: Thanh lý một số tài sản đã cũ hoặc không còn phù hợp yêu cầu sử dụng của quá trình kinh doanh.....	58
3.3.1.1. Cơ sở thực hiện giải pháp.....	58
3.3.1.2. Mục tiêu của giải pháp .....	58
3.3.1.3. Nội dung của giải pháp.....	58
3.3.1.4. Kết quả thực hiện.....	60
3.3.2. Giải pháp đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản phải thu khách hàng ..	62
3.3.2.1. Cơ sở thực hiện.....	62
3.3.2.2. Mục tiêu của giải pháp .....	63
3.3.2.3. Nội dung của giải pháp.....	63
3.3.2.4. Dự kiến thời gian và chi phí phát sinh .....	63
3.3.2.5. Kết quả thực hiện.....	64
3.4. Một số kiến nghị nhằm thực hiện các giải pháp trên.....	65
<b>KẾT LUẬN</b> .....	66

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

### *Chữ viết tắt*

VCSH

LN

LNST

LNTT

HDKD

CĐKT

XDCB

KH

### *Giải thích*

*Vốn chủ sở hữu*

*Lợi nhuận*

*Lợi nhuận sau thuế*

*Lợi nhuận trước thuế*

*Hoạt động kinh doanh*

*Cân đối kế toán*

*Xây dựng cơ bản*

*Khách hàng*

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Kết cấu bảng cân đối kế toán.....	9
Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản .....	14
Bảng 1.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn .....	16
Bảng 1.4: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	17
Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....	18
Bảng 2.1: Danh mục các công trình tiêu biểu do Công ty thực hiện.....	25
Bảng 2.2 : Bảng phân tích bảng CĐKT – Phần tài sản.....	30
Bảng2.3 : Bảng phân tích CĐKT – Phần nguồn vốn .....	33
Bảng 2.4 : Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang .....	37
Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc .....	40
Bảng 2.6 : Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán giai đoạn 2015-2016....	42
Bảng2.7 : Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư giai đoạn 2015-2016.....	44
Bảng2.8 : Phân tích các chỉ số về hoạt động giai đoạn 2015-2016 .....	46
Bảng2.9 :Phân tích các chỉ số sinh lời giai đoạn 2015-2016 .....	50
Bảng 2.10: Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.....	54
Bảng 3.1 : Bảng dự kiến thanh lý phương tiện thiết bị năm 2016 .....	60
Bảng 3.2: Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện giải pháp .....	61
Bảng 3.3 : Dự kiến tỷ lệ chiết khấu KH được hưởng .....	63
Bảng 3.4: Tổng hợp các khoản phải thu dự tính.....	63
Bảng 3.5 : Đánh giá kết quả thực hiện giải pháp .....	64

## HỆ THỐNG SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT .....	29
Sơ đồ 2: phân tích phương trình dupont năm 2016.....	53

# LỜI MỞ ĐẦU

Để có thể tồn tại và phát triển trong các điều kiện khắc nghiệt của nền kinh tế toàn cầu, các chủ doanh nghiệp cần hiểu rằng, họ cần quản lý doanh nghiệp theo cách chuyên nghiệp. Quản trị tài chính doanh nghiệp là một yêu cầu cấp thiết của doanh nghiệp nhằm đánh giá thực trạng tài chính hiện tại, khả năng sinh lời, tiềm lực phát triển của doanh nghiệp trong tương lai, từ đó có các biện pháp phù hợp tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp giúp cho nhà quản lý doanh nghiệp có những thông tin đúng đắn, chính xác về doanh nghiệp nhằm đánh giá, điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để có được những định hướng đúng, phải đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng về hoạt động tài chính của doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố để từ đó tìm ra những biện pháp hữu hiệu và những quyết định cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT, em quyết định chọn đề tài “ **Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT**”. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm: 2015, 2016 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần, cụ thể:

- ***Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp.***
- ***Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT..***
- ***Phần 3: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.***

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn nên không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của thầy cô giáo, các cán bộ công nhân viên trong Công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô Ths Cao Hồng Hạnh, cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

**Sinh viên**

**Ngô Thị Thu Hằng**

# PHẦN 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

#### 1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là yếu tố quan trọng và cũng là tiền đề trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Trong quá trình này đã phát sinh ra các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư và các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các luồng tiền này tạo nên sự vận động các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Gắn với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là quan hệ tài chính doanh nghiệp. Các quan hệ đó là:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước: đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, khi nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính: Mối quan hệ này được thể hiện khi doanh nghiệp tìm kiếm nguồn tài trợ hoặc doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội đầu tư. Các hoạt động cụ thể như: vay ngắn hạn, phát hành chứng khoán, đầu tư chứng khoán v.v...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác: Trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, doanh nghiệp phải tham gia vào các thị trường hàng hóa, lao động, vật tư, bất động sản v.v... và doanh nghiệp sẽ phải làm sao để hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị sao cho thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Đây là vấn đề giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa cổ đông với người quản lý, cổ đông với chủ nợ, quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này thể hiện qua: chính sách cổ

tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí v.v...

Cụ thể là:

+ Quan hệ kinh tế giữa Doanh nghiệp với các Phòng ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất trong việc tạm ứng thanh toán.

+ Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên trong quá trình phân phối thu nhập cho người lao động dưới hình thức tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt, lãi cổ phần.

+ Quan hệ thanh toán, cấp phát và điều hoà vốn giữa các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp với Tổng Công ty. Những quan hệ trên một mặt phản ánh doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, chiếm địa vị là một chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ tài chính doanh nghiệp với các tổ chức.

Tổng quát hơn, tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ về mặt giá trị được biểu hiện bằng tiền trong lòng một doanh nghiệp và giữa nó với các chủ thể có liên quan ở bên ngoài mà trên cơ sở đó giá trị của doanh nghiệp được tạo lập. Giá trị của doanh nghiệp là sự hữu ích của doanh nghiệp đối với chủ sở hữu và xã hội. Các hoạt động của doanh nghiệp để làm tăng giá trị của nó bao gồm:

- \* Tìm kiếm, lựa chọn cơ hội kinh doanh và tổ chức huy động vốn.
- \* Quản lý chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, hạch toán chi phí và lợi nhuận.
- \* Tổ chức phân phối lợi nhuận cho các chủ thể liên quan và tái đầu tư.

### ***1.1.2. Nhiệm vụ của tài chính doanh nghiệp***

Tài chính doanh nghiệp giúp nắm vững tình hình kiểm soát vốn sản xuất kinh doanh hiện có về mặt hiện vật và giá trị, nắm vững sự biến động vốn của từng khâu, từng thời gian của quá trình sản xuất để có biện pháp quản lý và điều chỉnh hiệu quả. Tài chính doanh nghiệp giúp tổ chức khai thác và huy động kịp thời các nguồn vốn nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, không cho vốn bị ứ đọng và sử dụng vốn có hiệu quả. Để thực hiện được điều này, tài chính doanh nghiệp phải thường xuyên giám sát và tổ chức sử dụng các nguồn

vốn vay và tự có của doanh nghiệp, làm sao so với lượng vốn nhất định đó phải tạo ra một lượng lợi nhuận lớn dựa trên cơ sở sử dụng tối đa các nguồn lực hiện có của doanh nghiệp.

### ***1.1.3. Vai trò của tài chính trong doanh nghiệp***

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp có các vai trò chủ yếu sau:

***- Đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:***

Để thực hiện mọi quá trình kinh doanh, trước hết các doanh nghiệp phải có vốn kinh doanh. Vai trò của tài chính doanh nghiệp được thể hiện là xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp theo phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn để hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp nhất.

***- Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.***

Việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư, chọn ra dự án đầu tư tối ưu, lựa chọn và huy động nguồn vốn có lợi nhất cho hoạt động kinh doanh, bố trí cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

***- Đòn bẩy kích thích và điều tiết kinh doanh.***

Vai trò này của tài chính doanh nghiệp được thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ, đồng thời xác định giá bán hợp lý khi tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông qua hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp, phân phối quỹ khen thưởng, quỹ lương, thực hiện các hợp đồng kinh tế...

***- Giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp***

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu

tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định. Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính của doanh nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

#### ***1.1.4. Chức năng của tài chính doanh nghiệp.***

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông,...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng :



- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- **Giám đốc (Kiểm tra)**

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

## **1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### ***1.2.1. Khái niệm của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt

động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

### ***1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.***

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.2.3. Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp.***

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.

- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

## **1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp**

### ***1.3.1. Khái niệm, mục tiêu và vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp***

#### ***1.3.1.1. Khái niệm***

Phân tích tài chính doanh nghiệp là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai.

### **1.3.1.2. Mục tiêu**

Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp là nhận dạng những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính của doanh nghiệp bao gồm các tiêu chí:

- An toàn tài chính (khả năng thanh khoản và khả năng quản lý nợ).
- Hiệu quả tài chính (khả năng sinh lợi và khả năng quản lý tài sản)
- Tổng hợp hiệu quả và rủi ro tài chính (đẳng thức Dupont)

Sau khi nhận dạng, tìm hiểu các tiêu chí đó của doanh nghiệp để có thể giải thích các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó, đánh giá đúng các thực trạng và tiềm năng của doanh nghiệp để đưa ra các đề xuất, giải pháp cải thiện vị thế tài chính của doanh nghiệp nhằm giúp cho doanh nghiệp lựa chọn phương án kinh doanh tốt nhất.

### **1.3.1.3. Vai trò**

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên, Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.
- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

#### **1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

##### **1.4.1. Bảng cân đối kế toán (CDKT – Balance sheet)**

Bảng cân đối kế toán là bảng tổng hợp - cân đối tổng thể phản ánh tổng hợp tình hình vốn kinh doanh của doanh nghiệp cả về tài sản và nguồn vốn ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**Bảng 1.1: Kết cấu bảng cân đối kế toán**

<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
A. Tài sản ngắn hạn	A. Nợ phải trả
1. Tiền	I. Nợ ngắn hạn
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1. Nợ vay ngắn hạn
3. Các khoản phải thu	2. Các khoản phải trả
4. Tồn kho	II. Nợ dài hạn
5. Tài sản ngắn hạn khác	1. Nợ vay dài hạn
B. Tài sản dài hạn	2. Các khoản phải trả
1. Các khoản phải thu dài hạn	B. Vốn chủ sở hữu
2. Tài sản cố định	1. Nguồn vốn kinh doanh
3. Bất động sản đầu tư	2. Các quỹ DN
4. Đầu tư tài chính dài hạn	3. Lợi nhuận chưa phân phối
5. Tài sản dài hạn khác	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>

**Bên tài sản:** Phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

**Bên nguồn vốn:** Phản ánh số vốn để hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Nhìn vào bảng CĐKT, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Bảng CĐKT là một tư liệu quan trọng bậc nhất giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

#### **1.4.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Income Statement)**

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán ( mẫu số B01 – DN )
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( mẫu B02 – DN )
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( mẫu B03 – DN )
- Thuyết minh báo cáo tài chính ( mẫu số B09 – DN )

#### **1.4.3. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.**

Phương pháp phân tích tài chính là hệ thống các công cụ, biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên

ngoài, các nguồn dịch chuyển và biến đổi về tài chính, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết, các chỉ tiêu tổng quát chung nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

#### **1.4.3.1. Phương pháp so sánh**

- Khái niệm : Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

Tiêu chuẩn so sánh: Là chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh. Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn làm căn cứ thích hợp như: Khi đánh giá tốc độ tăng trưởng thì chỉ tiêu làm căn cứ so sánh là số liệu kỳ trước, khi cần đánh giá các mức độ phấn đấu hoàn thành kế hoạch thì chỉ tiêu làm căn cứ là số kế hoạch...

- Điều kiện so sánh:

+ Phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”.

+ Khi so sánh các chỉ tiêu với nhau phải có cùng điều kiện, đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, tiêu chuẩn biểu hiện là phương pháp tính toán, thời gian tương ứng và đại lượng biểu hiện, thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu (cả về hiện vật, giá trị và thời gian).

- Nội dung bao gồm:

+ So sánh giữa các số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ kinh doanh.

+ So sánh thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch nhằm xác định mức phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch.

+ So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với mức trung bình của ngành

+ So sánh theo chiều dọc: Xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang ở nhiều kỳ phân tích để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp. Trên cơ sở đó đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, hiệu quả hay không hiệu quả.

#### **1.4.3.2. Phương pháp tỷ lệ**

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

#### **1.4.3.3. Phương pháp Dupont**

Đây là phương pháp giúp cho nhận biết được hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), thành tích số của các chuỗi tỉ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Các câu hỏi khi phân tích chỉ số tài chính

- Chỉ số này tăng hay giảm?
- Sự biến động này tốt hơn hay xấu đi
- + So với kì trước
- + So với đối thủ cạnh tranh trực tiếp
- + So với mức trung bình ngành

- + So với chỉ số kế hoạch
- + So với chỉ số mong muốn
- Nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp gây ra sự biến động này
- Các phương án khả dĩ để cải thiện chỉ số này
- Hành động này gây ảnh hưởng như thế nào tới các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính khác.
- Phương án tối ưu trong bối cảnh các nguồn lực hiện tại.

## **1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.**

### **1.5.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán**

- Định nghĩa: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).
- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.
- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.
- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

### **1.5.2. Phân tích cơ cấu tài sản**

- Định nghĩa: Phân tích cơ cấu tài sản là việc xác định tỉ trọng các loại tài sản của doanh nghiệp từ đó cho người phân tích biết được một cách tổng



quát về các loại tài sản của doanh nghiệp cũng như tỷ trọng của mỗi loại trong tổng tài sản

**Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>II. Tài sản dài hạn</b>						
1. Các khoản phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
Tài sản cố định vô hình						
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>						

- Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, xác định được

tính hợp lý của việc sử dụng (đầu tư) vốn. Qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có được quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp, đầu tư vào thời điểm nào; xác định được việc gia tăng hay cắt giảm hàng tồn kho cũng như mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý trong từng thời kỳ để sao cho có đủ lượng hàng tồn kho cần thiết đáp ứng cho nhu cầu sản xuất – kinh doanh và nhu cầu tiêu thụ của thị trường mà không làm tăng chi phí tồn kho; có chính sách thích hợp về thanh toán để vừa khuyến khích được khách hàng vừa thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn;... Khi phân tích cơ cấu tài sản, nhà phân tích cần liên hệ với số liệu bình quân của ngành cũng như so sánh với số liệu của các doanh nghiệp khác kinh doanh cùng ngành nghề có hiệu quả cao hơn để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Đồng thời, cần căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp cũng như chính sách đầu tư và chính sách kinh doanh mà doanh nghiệp vận dụng trong từng thời kỳ để đánh giá.

### ***1.5.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn***

- Cho biết được doanh nghiệp sử dụng những nguồn tài trợ nào, tỉ trọng mỗi nguồn tài trợ đó là bao nhiêu?

**Bảng 1.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I. Nợ phải trả</b>						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
<b>Vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

- Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu huy động vốn của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn. Qua việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động về cơ cấu nguồn vốn của nhiều kỳ kinh doanh, gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể, các nhà quản lý sẽ có quyết định huy động nguồn vốn nào với mức bao nhiêu là hợp lý, bảo đảm hiệu quả kinh doanh cao nhất. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn, doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân hàng, nhà cung cấp,..) là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối) khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, an ninh tài chính thiếu bền vững.

- Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích sẽ nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu: Hệ số tài trợ, Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn. Các chỉ tiêu này đều cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” càng cao, mức độ độc lập tài chính càng cao và ngược lại. Còn trị số của các chỉ tiêu “Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu” và “Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn” càng cao, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

#### 1.5.4. Phân tích cân đối tài sản nguồn vốn

**Bảng 1.4: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn		Nợ ngắn hạn	
Năm 2015		Năm 2015	
Năm 2016		Năm 2016	
TSCĐ và Đầu tư dài hạn		Nợ dài hạn + Vốn CSH	
Năm 2015		Năm 2015	
Năm 2016		Năm 2016	

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

#### 1.5.5. Phân tích bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.
- Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp.
- Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

CHỈ TIÊU	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo qui mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
<b>1.Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
<b>3.DTT về bán hàng và cung cấp DV</b>						
<b>4.Giá vốn hàng bán</b>						
<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
<i>Chi phí lãi vay</i>						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp						
<b>10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
<b>13.Lợi nhuận khác</b>						
<b>14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>						
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						
<b>18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>						

### **1.5.6. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

#### **1.5.6.1. Các hệ số về khả năng thanh toán**

##### **• Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)**

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả (Nợ dài hạn + Nợ ngắn hạn)

$$\text{Khả năng thanh toán (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

##### **• Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)**

Hệ số khả năng thanh toán tạm thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

##### **• Hệ số khả năng thanh toán tức thời**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá.

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

##### **• Hệ số thanh toán lãi vay (H4)**

Hệ số thanh toán lãi vay để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H4)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

#### **1.5.6.2. Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

##### **• Hệ số và tỷ suất tài trợ**

+ Hệ số nợ phản ánh 1đ vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đ vốn vay nợ

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

• **Tỷ suất đầu tư**

. Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

• **Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn**

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

**1.5.6.3. Các chỉ số về hoạt động**

• **Số vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

• **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho**

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- ***Vòng quay các khoản phải thu***

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

- ***Kỳ thu tiền bình quân***

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

- ***Vòng quay vốn lưu động***

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- ***Hiệu suất sử dụng vốn cố định***

Chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp. Có nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng thanh toán.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- ***Vòng quay tổng tài sản***

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

#### ***1.5.6.4. Các chỉ số sinh lời***

- ***Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)***

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.



• **Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)**

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

• **Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn CSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

**1.5.7. Phân tích phương trình Dupont**

• **Đẳng thức Dupont thứ nhất**

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Theo đẳng thức này, có hai hướng để tăng ROA là: tăng ROS hoặc tăng Vòng quay TTS

. - Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

- Muốn tăng VQTTS cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

• **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

Có hai hướng để tăng ROE là: tăng ROA hoặc tăng hệ số tài trợ.

- Muốn tăng ROA cần làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

- Muốn tăng hệ số tài trợ cần phân đầu giảm VCSH bình quân và tăng nợ.

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của VCSH càng cao.

Tuy nhiên, khi tỷ số nợ càng cao thì rủi ro cũng sẽ tăng.

• **Đẳng thức Dupont tổng hợp**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, VQTTS và hệ số tài trợ; các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.

Phân tích Dupont mục đích là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm chỉ số này.

Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên VCSH (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Việc triển khai phương trình Dupont giúp cho người phân tích có một cái nhìn toàn diện và cụ thể về các nhân tố tác động đến chỉ tiêu hoàn vốn.

Trên đây là một số phương pháp phân tích tài chính tương đối phổ biến. Mỗi phương pháp đều có ưu, nhược điểm nhất định. Do vậy, khi phân tích chúng ta có thể kết hợp các phương pháp phân tích để có hiệu quả tốt nhất.

## **TÓM TẮT PHẦN 1**

Phân tích tình hình tài chính là một vấn đề được rất nhiều người quan tâm vì chỉ có phân tích tình hình tài chính thì các nhà quản trị mới có thể biết được sức mạnh về tài chính của doanh nghiệp.

Trên đây là những cơ sở lý luận trong phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trong phần cơ sở lý luận đề cập đến những vấn đề cơ bản của việc phân tích tài chính doanh nghiệp, áp dụng cái chung để đi đến cái riêng, đó là mục tiêu của nhà phân tích. Vì vậy, qua quá trình nghiên cứu luận văn này sẽ đi đến phân tích cái riêng, cái cụ thể của tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT để biết được điểm mạnh cũng như điểm yếu, từ đó xây dựng một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới.

## PHẦN 2

# PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VPT

### 2.1. *Khái quát chung về Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT*

Thông tin cơ bản về công ty:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VPT.
- Thành lập ngày: 01/06/2007
- Giấy phép kinh doanh số: 0500562303
- Tên giao dịch: VPT
- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Thị trấn Quốc Oai, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0433943686 - Fax: 043664942
- Vốn pháp định của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VPT là:

Bằng số: 30.000.000.000 VNĐ.

Bằng chữ: (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

- Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp:
  - Tổ chức hoạt động kinh doanh theo đúng pháp luật, đúng ngành nghề đã đăng ký.
  - Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản, tiền vốn, độ ngũ lao động bảo toàn tăng trưởng vốn kinh doanh.
  - Thực hiện phân phối lao động hợp lý, đảm bảo vật chất tinh thần cho đội ngũ nhân viên. Đảm bảo sử dụng nhân viên có trình độ, năng lực làm việc.

#### **2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển***

Năm 2007, Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT được thành lập bởi Ông Nguyễn Ngọc Tiến – Tổng Giám Đốc của Công ty hiện nay, theo giấy phép kinh doanh số 0500562303 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần vật liệu viễn thông VPT. Công ty thực hiện hạch toán kinh tế và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo có lãi để tái sản xuất mở rộng, nhằm bảo hoàn

vốn và phát triển vốn của Công ty. Đồng thời giải quyết thỏa đáng, hài hòa lợi ích cá nhân người lao động trong khuôn khổ Pháp luật quy định. Công ty có năng lực tài chính dồi dào, Công ty mạnh dạn đầu tư mua sắm để tham gia vào sản xuất và đầu tư các trang thiết bị hiện đại đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đáp ứng được với yêu cầu sản xuất.

Từ khi thành lập tới nay Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn thử thách, phấn đấu đạt được thành tích xuất sắc trong lĩnh vực xây dựng. Với phương châm đặt chất lượng uy tín lên hàng đầu, Công ty đã giành được nhiều sự quan tâm của các đối tác trong cả nước, đây là một tín hiệu đáng mừng cho Công ty trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay. Đặc biệt vào năm 2011 Công ty đã lọt vào top 20 doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng tốt nhất của Hà Nội. Với những kết quả, những thành tựu đạt được trong những năm gần đây Công ty Cổ phần vật liệu viễn thông VPT đã phấn đấu để luôn giữ chữ tín đối với khách hàng và cũng là mang lại cho Công ty nhiều hợp đồng và lợi nhuận mới.

Năm 2014, Công ty Cổ phần vật liệu viễn thông VPT đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT và tiếp tục hoạt động hiệu quả cho tới nay.

✓ **Các thành tựu cơ bản của công ty:**

- Danh mục các công trình tiêu biểu do Công ty thực hiện:

1	01/HĐXD/2011/ VPT (01-08-2011)	Xây dựng Trạm BTS loại 1 tại xã Hà Yên, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá	368.558.000đ
2	01/HĐXD/2014/ VPT (01-09-2014)	Xây dựng Trạm BTS loại 1 tại xã Vạn Phúc, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	388.321.000đ
3	03/HĐXD/2016/ VPT (26-01-2016)	Xây dựng Trạm BTS loại 1 tại phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà tỉnh Thừa Thiên Huế	382.526.000đ

***Bảng 2.1: Danh mục các công trình tiêu biểu do Công ty thực hiện***

### **2.1.2. Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT**

Công ty hoạt động kinh doanh theo pháp luật và được cấp giấy phép kinh doanh trong các lĩnh vực hoạt động sau:

✓ Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

✓ Sản xuất thiết bị điện, dây cáp điện và điện tử, các cấu kiện kim loại.

✓ Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

❖ Sản phẩm của đơn vị:

✓ Đại tu và xây dựng các công trình viễn thông.

✓ Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản.

✓ Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn.

❖ Thị trường kinh doanh:

✓ Thị trường đầu vào: Các nguyên vật liệu xây dựng như đồng, nhựa tổng hợp; các nhiên liệu như xăng, dầu diezen...được mua trong nước cũng như nhập khẩu từ nước ngoài.

✓ Thị trường đầu ra: là các sản phẩm được thi công cố định tại nơi sản xuất để dùng vào việc xây dựng. Các công trình XD CB cũng như các công trình trọng điểm được thi công cho các chủ đầu tư ở khắp nơi trong và ngoài nước.

✓ Công ty đã xác định thị trường mục tiêu của mình và chủ yếu tập trung vào các tỉnh Miền Bắc, Miền Trung.

✓ Các khách hàng chủ yếu: Công ty đã và đang quan hệ với các khách hàng lớn như: Tập đoàn VNPT, Tập đoàn Viettel, Tổng công ty Viễn thông MobiFone, Ban quản lý dự án của nhiều ngành, địa phương.

### **2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Công ty.**

Công tác tổ chức, điều hành bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh tại Công ty được tổ chức theo mô hình quan hệ trực tuyến chức năng, gồm có các bộ phận: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Các phòng ban thuộc khối quản lý,

Các phòng ban thuộc khối sản xuất. Theo mô hình này, quyết định sẽ được đưa từ trên xuống, các bộ phận chức năng có trách nhiệm thực hiện và triển khai đến đối tượng thực hiện. Mỗi bộ phận có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể được quy định bằng các văn bản cụ thể.

❖ Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban

- **Đại hội đồng cổ đông:** là hình thức trực tiếp để cổ đông tham gia quản lý Công ty, bao gồm các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị gồm có 05 thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu.

- **Ban kiểm soát:** có 03 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát là cơ quan thay mặt cổ đông để kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành của Giám đốc trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, chấp hành pháp luật, điều lệ của Công ty và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- **Tổng giám đốc:** là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và trước pháp luật về các quyền và nhiệm vụ được giao. Đồng thời cũng là người đại diện cho Công ty ký kết các hợp đồng kinh tế.

- **Các Phó Tổng giám đốc** là người giúp việc Tổng giám đốc về các lĩnh vực và các nhiệm vụ theo sự phân công của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về các quyền và nhiệm vụ được giao. Có 3 Phó Tổng giám đốc là: Phó Tổng giám đốc Nội chính phụ trách khối quản lý, Phó Tổng giám đốc kỹ thuật phụ trách khối sản xuất, và Phó Tổng giám đốc thường trực phụ trách chi nhánh miền Nam, thay mặt Tổng giám đốc giải quyết tất cả các vấn đề của chi nhánh.

**\*KHỐI QUẢN LÝ:** là các phòng ban chức năng của Công ty hoạt động theo điều lệ tổ chức hoạt động và các quy định khác của Công ty, có nhiệm vụ

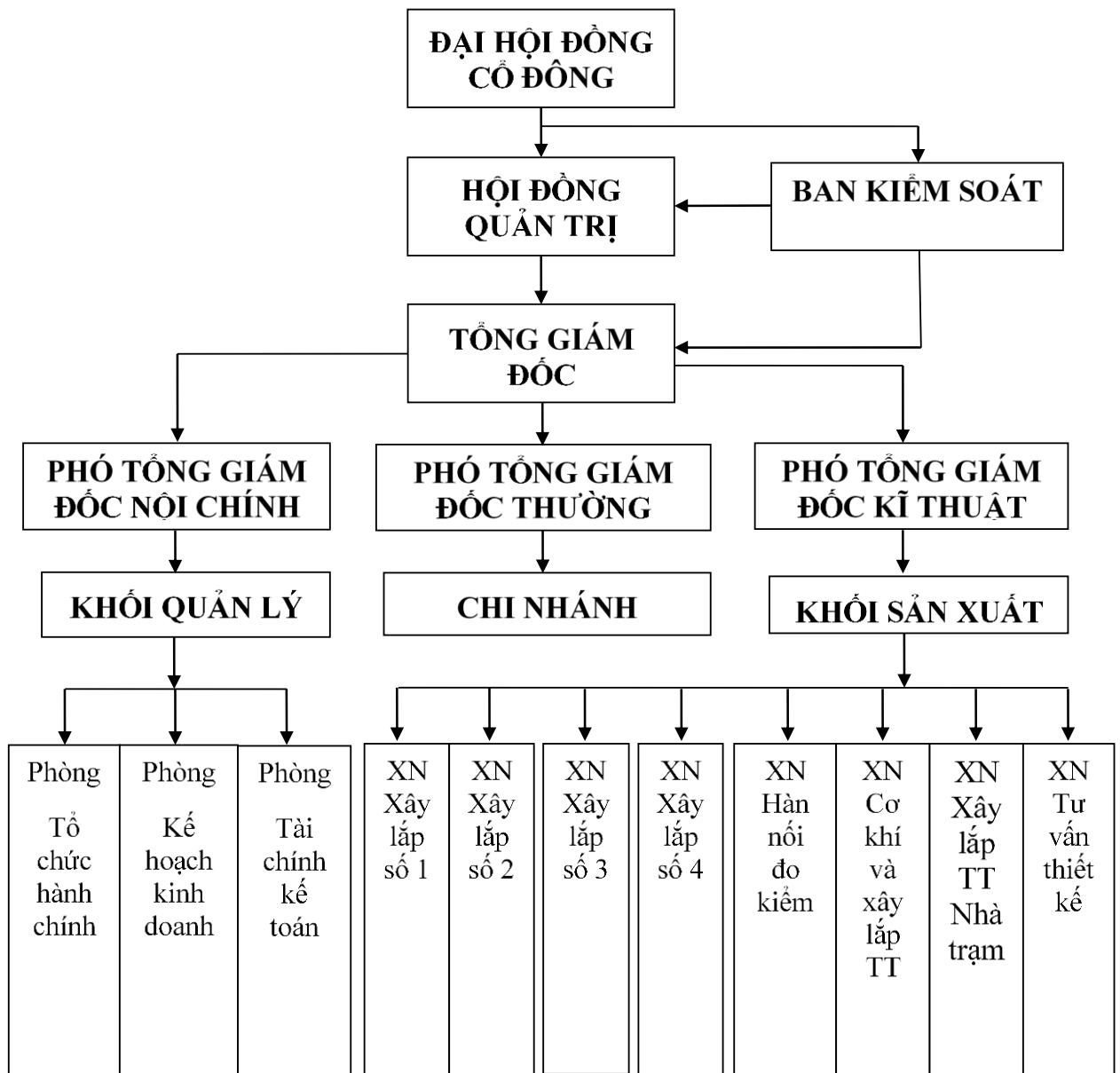
giúp Tổng giám đốc quản lý chung đối với các Xí nghiệp sản xuất trong toàn Công ty, đưa ra các thông tin cần thiết cho quyết định của Tổng giám đốc.

➤ **1. Phòng Kế hoạch kinh doanh:** có nhiệm vụ đề ra chiến lược kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ; xây dựng kế hoạch cho hoạt động của Công ty trong từng tháng, quý, năm và giao cho các Xí nghiệp thực hiện, theo dõi công tác thực hiện kế hoạch của các Xí nghiệp và có sự hỗ trợ khi cần thiết để đảm bảo chất lượng và tiến độ của các công trình.

➤ **2. Phòng Tổ chức hành chính:** có chức năng quản lý phân công sắp xếp cán bộ, công nhân theo yêu cầu sản xuất, theo trình độ được đào tạo. Tuyển dụng lao động theo kế hoạch hàng năm, phân cấp quản lý lao động. Xây dựng kế hoạch tiền lương, lập kế hoạch quỹ lương, tiền thưởng hàng tháng, hàng năm. Thực hiện chính sách, chế độ đối với người lao động theo chính sách, chế độ của nhà nước quy định.

➤ **3. Phòng Tài chính Kế toán:** lập kế hoạch tài chính và kiểm soát ngân quỹ của Công ty. Tiến hành các nghiệp vụ kế toán của tất cả các Xí nghiệp trong toàn Công ty, giám sát kiểm tra việc lập hóa đơn, chứng từ thanh toán và lưu trữ hóa đơn chứng từ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng pháp lệnh kế toán thống kê và chế độ chính sách của Nhà nước. Xác định giá thành, doanh thu và lợi nhuận của tất cả các công trình từ các Xí nghiệp gửi lên, tổng hợp kết quả xác định hiệu quả kinh doanh các quý, năm của Công ty. Lập Báo cáo tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Lưu trữ hồ sơ các công trình đã hoàn thành.

\* **KHỐI SẢN XUẤT:** là các Xí nghiệp trực tiếp thi công các công trình Công ty đã trúng thầu. Các công trình này được giao cho các Xí nghiệp theo năng lực thi công, theo kỹ thuật chuyên môn, thế mạnh riêng của các Xí nghiệp. Các Xí nghiệp này nhận các công trình Công ty giao, triển khai kế hoạch thi công theo đúng tiến độ, thường xuyên báo cáo tình hình lên Tổng giám đốc và các phòng chức năng có liên quan của Công ty.



Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT

## 2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.

### 2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua các bảng cân đối kế toán

#### 2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán (CĐKT).



**Bảng 2.2 : Bảng phân tích bảng CĐKT – Phần tài sản**

**Đơn vị : đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tuyệt đối	%
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>32,961,605,727</b>	<b>71%</b>	<b>36,661,601,701</b>	<b>75%</b>	<b>3,699,995,974</b>	<b>11%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,839,784,113	10%	6,998,261,254	14%	2,158,477,141	45%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14,425,500,000	31%	16,550,000,000	34%	2,124,500,000	15%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6,968,667,507	15%	5,809,180,197	12%	-1,159,487,310	-17%
IV. Hàng tồn kho	140	6,694,647,853	14%	7,250,290,250	15%	555,642,397	8%
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	33,006,254	0	53,870,000	0%	20,863,746	63%
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>13,516,912,181</b>	<b>29%</b>	<b>12,470,898,258</b>	<b>26%</b>	<b>-1,046,013,923</b>	<b>-8%</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210						
II. Tài sản cố định	220	12,723,639,004	27%	11,311,572,994	23%	-1,412,066,010	-11%
III. Bất động sản đầu tư	240						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	437,454,562	1%	664,442,560	1%	226,987,998	52%
V. Tài sản dài hạn khác	260	355,818,615	1%	494,882,704	1%	139,064,089	39%
<b>Tổng cộng Tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>46,478,517,908</b>	<b>100%</b>	<b>49,132,499,959</b>	<b>100%</b>	<b>2,653,982,051</b>	<b>6%</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Qua số liệu bảng trên ta thấy, nhìn chung tổng tài sản tăng qua các năm, chứng tỏ công ty đang ngày càng mở rộng quy mô sản xuất. Nguyên nhân của sự tăng trưởng về tổng tài sản là do các yếu tố sau:

- **Tài sản ngắn hạn** là những tài sản của đơn vị có thời gian sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi ngắn (trong vòng 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh).

+ **Tiền và các khoản tiền tương đương**: Năm 2015 của công ty là 4,8 tỷ đồng chiếm 10% tổng tài sản, Đến năm 2016 tăng lên đến 6,9 tỷ đồng chiếm 14% tổng tài sản. Nguyên nhân tiền và các khoản tiền tương đương của công ty năm 2016 tăng là do chính sách bán hàng thu tiền ngay của công ty nên hạn chế được các khoản nợ phải thu đồng thời trong hai năm qua doanh thu tăng lên do công ty đang mở rộng quy mô hoạt động nên làm tăng lượng tiền.

+ **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** : Năm 2016 của công ty tăng 2,1, tỷ đồng tương ứng với 15% so với năm 2015. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vẫn được công ty chú trọng tăng đều qua các năm. Điều đó cho thấy, công ty đã bỏ vốn mua các chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới một năm đã đem lại lợi nhuận cao cho công ty.

+ **Các khoản phải thu ngắn hạn** : Đây là khoản mục có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu thanh khoản của công ty. Khoản phải thu năm 2015 là 6,9 tỷ đồng tương ứng với 15% trên tổng tài sản. So với năm 2016, giảm xuống còn 5,8 tỷ đồng tương ứng 12% trên tổng tài sản cho thấy công ty đã thu hồi nợ của một số khách hàng. Nguyên nhân là do công ty thực hiện chính sách bán hàng thu tiền ngay nên lượng tiền tăng và ngược lại các khoản phải thu giảm xuống.

+ **Hàng tồn kho** : là khoản mục có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục và có thể giải quyết tình trạng thanh khoản của công ty khi cần thiết. Năm 2016 của công ty tăng lên đến 7,2 tỷ tương ứng với 8% so với năm 2015. Lượng hàng tồn kho của công ty tương đối lớn, do đó công ty cần có biện pháp khắc phục, tránh ứ đọng hàng hóa, gia tăng chi phí bảo quản.

**Tài sản dài hạn** : cũng là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu đầu tư của công ty. Năm 2015 là 13,5 tỷ đồng tương ứng với 29% trên tổng tài sản. Năm 2016 giảm xuống còn 12,4 tỷ tương ứng với 25% trên tổng tài sản. Nguyên nhân góp phần vào sự giảm đi của tài sản dài hạn là do tài sản hữu hình giảm.

+ **Tài sản cố định** : giảm nhẹ qua 2 năm. Năm 2015 là 12,7 tỷ đồng tương ứng với 27% trên tổng tài sản. Năm 2016 giảm còn 11,3 tỷ đồng tương ứng với 23% trên tổng tài sản. Nguyên nhân là do trong năm 2016 các khoản trích khấu hao tài sản cố định như (nhà xưởng, máy móc, bồn chứa, xe vận chuyển, xà lan, ống dẫn dầu,...) cũng tăng lên. Ngoài ra công ty còn thanh lý một số tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao như thiết bị văn phòng.

Nhìn chung qua đánh giá tình hình cơ cấu tài sản trong hai năm 2015 và 2016, ta thấy tài sản của Công ty năm 2016 tăng so với năm 2015 là 1,4 tỷ đồng tương ứng với 3% , điều này cho thấy Công ty vẫn trụ vững, đang trên đà phát triển, đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người lao động trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn.

**Bảng 2.3 : Bảng phân tích CĐKT – Phần nguồn vốn**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tuyệt đối	Tỷ Trọng
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>13,075,414,395</b>	<b>28.13%</b>	<b>14,520,367,949</b>	<b>29.55%</b>	<b>1,444,953,554</b>	<b>11.05%</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>12,681,318,378</b>	<b>27.28%</b>	<b>14,238,483,924</b>	<b>28.98%</b>	<b>1,557,165,546</b>	<b>12.28%</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	647,431,343	1.39%	343,325,187	0.70%	-304,106,156	-46.97%
2. Phải trả người bán	3,244,656,001	6.98%	2,160,571,221	4.40%	-1,084,084,780	-33.41%
<b>3. Người mua trả tiền trước</b>	<b>8,182,658,760</b>	<b>17.61%</b>	<b>11,120,111,907</b>	<b>22.63%</b>	<b>2,937,453,147</b>	<b>35.90%</b>
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32,756,793	0.07%	48,925,366	0.10%	16,168,573	49.36%
5. Phải trả người lao động	449,376,722	0.97%	515,222,359	1.05%	65,845,637	14.65%
6. Phải trả, phải nộp khác	124,438,759	0.27%	50,327,884	0.10%	-74,110,875	-59.56%
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>394,096,017</b>	<b>0.85%</b>	<b>281,884,025</b>	<b>0.57%</b>	<b>-112,211,992</b>	<b>-28.47%</b>
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>33,403,103,513</b>	<b>71.87%</b>	<b>34,612,132,010</b>	<b>70.45%</b>	<b>1,209,028,497</b>	<b>3.62%</b>
<b>I.Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>33,403,103,513</b>	<b>71.87%</b>	<b>34,612,132,010</b>	<b>70.45%</b>	<b>1,209,028,497</b>	<b>3.62%</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	27,815,208,758	59.85%	29,201,731,778	59.43%	1,386,523,020	4.98%
2. Quỹ dự phòng tài chính	495,499,134	1.07%	511,266,121	1.04%	15,766,987	3.18%
3. Lợi nhuận chưa phân phối	5,092,395,621	10.96%	4,899,134,111	9.97%	-193,261,510	-3.80%
<b>II. Nguồn kinh phí</b>						
<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>46,478,517,908</b>	<b>100.00%</b>	<b>49,132,499,959</b>	<b>100.00%</b>	<b>2,653,982,051</b>	<b>5.71%</b>

( Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Nhân xét:

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty tăng đều qua 2 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty đã được mở rộng. Năm 2016 tổng nguồn vốn là trên 49 tỷ đồng so với năm 2015 với tốc độ tăng là 5,7%. Nguyên nhân tăng tổng nguồn vốn là do nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên. Ta xét riêng từng khoản mục:

a) **Nợ phải trả** : Nợ phải trả tăng từ 13 tỷ đồng năm 2015 tăng lên 14,5 tỷ đồng năm 2016 tương ứng với 11,05%. Nợ phải trả tăng đều qua các năm là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- **Nợ ngắn hạn**: Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của công ty khi các khoản nợ này đến hạn mà công ty không thanh toán được. Năm 2015 nợ ngắn hạn là trên 12,6 tỷ đồng chiếm 27,28% trong tổng nguồn vốn. Năm 2016 là trên 14,2 tỷ đồng chiếm 28,98% tổng nguồn vốn. Nợ ngắn hạn tăng cho thấy công ty đang gặp khó khăn về nguồn vốn trong kinh doanh. Để thấy rõ hơn ta đi vào phân tích từng khoản mục trong nợ ngắn hạn.

+ **Vay ngắn hạn**: vay ngắn hạn năm 2015 trên 647 triệu đồng chiếm 1,39% trong tổng nguồn vốn. Đến năm 2016 vay ngắn hạn giảm xuống còn 343 triệu đồng chiếm 0,7% trong tổng nguồn vốn giảm 46,97% so với năm 2015. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế, lãi suất thị trường biến động phức tạp đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên phần nào đáp ứng được nhu cầu về vốn nên công ty đã hạn chế vốn vay ngắn hạn.

+ **Phải trả người bán**: Phải trả người bán từ trên 3,2 tỷ đồng năm 2015 chiếm 6,98% trong tổng nguồn vốn giảm xuống còn trên 2,1 tỷ đồng chiếm 4,4% tổng nguồn vốn năm 2016 với tốc độ giảm là 33,41% cho thấy năm 2016 công ty đã giải quyết được một phần nợ của mình. Nguyên nhân là do công ty bán hàng thu tiền ngay, lượng hàng công ty nhập về được bán ra và thu tiền liền nên doanh thu về nhanh và do đó đã giải quyết được khoản phải trả cho người bán.

+ **Người mua trả tiền trước** : Năm 2015 là trên 8,1 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 17,61% trong tổng nguồn vốn. Đến năm 2016 tăng lên 11,1 tỷ đồng chiếm 22,63% trong tổng nguồn vốn tương ứng với tốc độ tăng là 35,9% so với năm 2015. Nguyên nhân là công ty đưa ra các hình thức chiết khấu, giảm giá cho những khách hàng thanh toán tiền sớm nên đã khuyến khích được khách hàng trả tiền trước.

+ **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**: tăng đều qua hai năm. Năm 2015 khoản thuế phải nộp là trên 32,7 triệu đồng chiếm 0,07% trong tổng nguồn vốn và nó tăng lên 48,9 triệu đồng chiếm tỷ trọng 0,1% tổng nguồn vốn vào năm 2016 tăng hơn 16 triệu đồng hay tốc độ tăng 49,36% so với năm 2015. Nguyên nhân là do doanh thu trong 2 năm qua của công ty luôn tăng đều điều đó cũng chứng tỏ là công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với ngân sách nhà nước góp phần xây dựng tổ quốc.

+ **Phải trả cho người lao động**: năm 2015 là hơn 449 triệu đồng chiếm 0,97% trong tổng nguồn vốn. Năm 2016 tăng thêm hơn 515 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 14,65% so với năm 2015. Điều đó cho thấy trong năm 2016 công ty chưa giải quyết tốt khoản phải trả cho công nhân viên.

+ **Phải trả phải nộp khác** : Năm 2015 là 124 triệu đồng chiếm 0,27% trong tổng nguồn vốn. Nhưng đến năm 2016 lại giảm còn 50,3 triệu đồng tương ứng giảm 59,56% so với năm 2015. Điều đó cho thấy công ty đã thanh toán 1 số khoản nợ.

- **Nợ dài hạn**: Là nguồn tài trợ cho doanh nghiệp khi thiếu hụt vốn có tính an toàn cao hơn nợ ngắn hạn ,công ty có thể sử dụng nguồn vốn này để tài trợ cho tài sản cố định. Ngược lại với sự tăng lên của nợ ngắn hạn, nợ dài hạn giảm dần qua hai năm. Năm 2015 nợ dài hạn là 394 triệu đồng chiếm 0,85% trong tổng nguồn vốn, sang năm 2016 nợ dài hạn là 281 triệu đồng chiếm 0,57% tổng nguồn vốn giảm 112 triệu đồng tương ứng với 28,47% so với năm 2015. Nguyên nhân nợ dài hạn giảm là do công ty dùng tiền thu được từ kinh doanh và trích một khoản tiền trong quỹ khấu hao để trả cho các ngân hàng. Việc giảm

được khoản nợ dài hạn đối với công ty là hoàn toàn tốt vì công ty đã giảm bớt được một phần gánh nặng nợ của mình.

b) **Nguồn vốn chủ sở hữu** : Vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Năm 2015 trên 33,4 tỷ đồng chiếm 71,87% trong tổng nguồn vốn, năm 2016 là 34,6 tỷ đồng chiếm 70,45% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản tăng giúp công ty chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn so với tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty có nguồn vốn mạnh đảm bảo hoạt động sản xuất tốt.

## **2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

### **2.2.2.1. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang**

**Bảng 2.4 : Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang**

**Đơn vị tính: đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	SO SÁNH	
				Gía trị	%
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	35,522,824,281	47,375,847,847	11,853,023,566	33.37
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	840,249,311	1,001,523,842	161,274,531	19.19
<b>3. Doanh thu thuần BH&amp;CC DV (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>34,682,574,970</b>	<b>46,374,324,005</b>	<b>11,691,749,035</b>	33.71
4. Giá vốn hàng bán	11	30,872,166,782	40,312,031,304	9,439,864,522	30.58
<b>5. Lợi nhuận gộp BH&amp;CC DV (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>3,810,408,188</b>	<b>6,062,292,701</b>	<b>2,251,884,513</b>	59.10
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	217,584,151	426,470,086	208,885,935	96.00
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	441,212,126	652,257,017	211,044,891	47.83
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	287,472,335	331,208,346	43,736,011	15.21
8. Chi phí bán hàng	24	1,477,191,862	1,723,169,874	245,978,012	16.65
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,581,112,109	2,159,420,569	578,308,460	36.58
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>30</b>	<b>528,476,242</b>	<b>1,953,915,327</b>	1,425,439,085	269.73
11. Thu nhập khác	31	<b>44,459,320</b>	<b>53,420,852</b>	8,961,532	20.16
12. Chi phí khác	32	<b>24,146,777</b>	<b>26,179,935</b>	2,033,158	8.42
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>20,312,543</b>	<b>27,240,917</b>	6,928,374	34.11
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>548,788,785</b>	<b>1,981,156,244</b>	1,432,367,459	261.01
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>126,514,581</b>	<b>288,563,922</b>	162,049,341	128.09
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60= 50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>422,274,204</b>	<b>1,692,592,322</b>	1,270,318,118	300.83
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)



Theo bảng phân tích ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty tăng cao qua hai năm. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng 1,270,318,118 đồng đồng so với năm 2015 với tốc độ tăng 300,3%. Lợi nhuận sau thuế tăng lên là do sự ảnh hưởng của các thành phần sau:

- **Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ:** tăng mạnh trong 2 năm. Năm 2016 tăng hơn 11 tỷ đồng hay tốc độ tăng là 33,37% so với năm 2006. Trong khi đó các khoản giảm trừ năm 2016 cũng tăng so với 2015 là trên 161 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng là 19,19%.

- **Giá vốn hàng bán:** liên tục tăng qua hai năm từ 30,8 tỷ đồng năm 2015 tăng lên 40,3 tỷ đồng năm 2016. Tốc độ tăng năm 2016 so với năm 2015 là 30,58%. Nguyên nhân giá vốn liên tục tăng là do giá các thiết bị điện , dây dẫn điện tăng.

- **Doanh thu từ hoạt động tài chính:** năm 2016 tăng lên hơn 208 triệu đồng hay tốc độ tăng là 96% so với năm 2015. Điều đó cho thấy công ty đang mở rộng hoạt động kinh sang các lĩnh vực khác như đầu tư tài chính, mua bán ngoại tệ,... nhằm tận dụng mọi tiềm năng của công ty góp phần tăng thu nhập ngày càng cao.

- **Chi phí từ hoạt động tài chính:** cao hơn nhiều so với doanh thu từ hoạt động tài chính. Chi phí này năm 2015 là trên 441 triệu đồng, năm 2016 trên 652 triệu đồng. Sở dĩ chi phí từ hoạt động tài chính của công ty lại cao hơn doanh thu từ hoạt động tài chính là do công ty thiếu vốn hoạt động nên chi phí vay vốn ngân hàng và các chi phí bảo lãnh ngân hàng, chi phí mở L/C nhập khẩu nguyên vật tăng.

- **Chi phí bán hàng:** Là loại chi phí thời kỳ nhưng cũng không kém phần quan trọng vì nó có tác dụng thúc đẩy quá trình tiêu thụ. Khoản chi phí này tăng tương ứng với sự tăng lên của doanh thu từ bán hàng là điều đương nhiên. Do nhu cầu cung cấp các sản phẩm dây dẫn, thiết bị điện phục vụ cho sản xuất kinh doanh nên công ty phải tăng chi phí tổ chức bán hàng, chi phí vận chuyển, bảo quản hao hụt ngày một tăng. Ngoài ra công ty đang mở rộng thêm những địa bàn

hoạt động mới, thu hút thêm những khách hàng mới là cửa hàng và đại lý để phục vụ cho việc bán hàng nên chi phí bán hàng tăng.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Đây là khoản mục chi phí có ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động điều hành và quản lý của doanh nghiệp. Chi phí này năm 2016 là hơn 2,1 tỷ đồng tăng 578 triệu đồng hay tốc độ tăng là 36,58% so với năm 2015. Nguyên nhân chi phí này tăng lên là do chi phí đào tạo của công ty tăng lên do chính sách quản lý của đơn vị nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên, thêm vào đó chi phí khấu hao các tài sản cố định dùng trong quản lý cũng tăng.

- **Thu nhập khác:** Ngoài các khoản thu chính từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ các khoản thu khác của công ty cũng tăng lên góp phần làm tăng lợi nhuận cho công ty.

- **Lợi nhuận sau thuế:** là khoản cuối cùng mà công ty quan tâm, phản ánh hiệu quả kinh doanh của công ty. Nhìn chung lợi nhuận sau thuế của công ty tăng từ trên 422 triệu đồng năm 2015 tăng lên 1,2 tỷ đồng năm 2016 hay tốc độ tăng là 300%.. Đây là khoản lợi nhuận sau khi công ty trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp. Do khoản lợi nhuận trước thuế của công ty tăng nên lợi nhuận sau thuế của công ty cũng tăng theo cùng tốc độ.

➤ **Tóm lại:** : Sau khi phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta thấy tình hình doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng qua hai năm, công ty không ngừng cố gắng phấn đấu trong sản xuất kinh doanh, hướng mạnh ra thị trường nhằm nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên cùng với sự tăng lên của doanh thu thì chi phí cũng tăng lên rất nhiều như là chi phí tài chính và chi phí bán hàng. Do đó công ty cần có biện pháp để vừa nâng cao doanh thu và lợi nhuận vừa giảm chi phí hoạt động đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

#### **2.2.2.2. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**

**Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**

*Đơn vị : đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	So sánh với doanh thu thuần (%)		Chênh lệch
				Năm 2015	Năm 2016	
1	2	4	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	35,522,824,281	47,375,847,847	102.42	102.16	-0.26
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	840,249,311	1,001,523,842	2.42	2.16	-0.26
<b>3. Doanh thu thuần BH&amp;CC DV (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>34,682,574,970</b>	<b>46,374,324,005</b>	100.00	100.00	0.00
4. Giá vốn hàng bán	11	30,872,166,782	40,312,031,304	89.01	86.93	-2.09
<b>5. Lợi nhuận gộp BH&amp;CC DV (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>3,810,408,188</b>	<b>6,062,292,701</b>	10.99	13.07	2.09
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	217,584,151	426,470,086	0.63	0.92	0.29
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	441,212,126	652,257,017	1.27	1.41	0.13
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	287,472,335	331,208,346	0.83	0.71	-0.11
8. Chi phí bán hàng	24	1,477,191,862	1,723,169,874	4.26	3.72	-0.54
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,581,112,109	2,159,420,569	4.56	4.66	0.10
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>30</b>	<b>528,476,242</b>	<b>1,953,915,327</b>	1.52	4.21	2.69
11. Thu nhập khác	31	<b>44,459,320</b>	<b>53,420,852</b>	0.13	0.12	-0.01
12. Chi phí khác	32	<b>24,146,777</b>	<b>26,179,935</b>	0.07	0.06	-0.01
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>20,312,543</b>	<b>27,240,917</b>	0.06	0.06	0.00
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>548,788,785</b>	<b>1,981,156,244</b>	1.58	4.27	2.69
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>126,514,581</b>	<b>288,563,922</b>	0.36	0.62	0.26
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60= 50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>422,274,204</b>	<b>1,692,592,322</b>	1.22	3.65	2.43
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

*(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)*

Năm 2015: doanh thu thuần của công ty là 34,682,574,970 đồng ; Năm 2016: 46,374,324,005 đồng. Điều đó cho thấy doanh thu thuần của công ty có xu hướng tăng lên. Phân tích từng chỉ tiêu trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta có nhận xét :

- Giá vốn hàng bán: chiếm tỷ trọng cao so với doanh thu thuần, năm 2015: 89,01%, năm 2016: 86,93%.

- Điều đó cũng làm lợi nhuận gộp biến đổi như sau : năm 2015 lợi nhuận gộp là 10,99%, năm 2016 tăng lên 13,07% trong doanh thu thuần. Như vậy, năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 10,99 đồng lợi nhuận gộp, năm 2016 đem lại 13,07 đồng lợi nhuận gộp.

- Cả hai năm Công ty đều có thu nhập khác và chi phí khác, các chỉ tiêu này cũng có tỷ trọng chênh lệch không đáng kể. Năm 2015 thu nhập khác chiếm 0,13% trong tổng doanh thu, năm 2016 giảm xuống 0,12%. Và chi phí khác cũng có xu hướng giảm về tỷ trọng trong tổng doanh thu, năm 2015 là 0,07%, năm 2016 chiếm 0,06%. Tuy nhiên sự biến động của các chỉ tiêu này cũng không ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

- Ta thấy, năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì mang lại cho Công ty 1,22 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại 3,65 đồng . Tóm lại, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần qua các năm có sự chênh lệch, năm 2016 có xu hướng tăng lên so với 2015 tương ứng với 2,43% , chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả.

### ***2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty***

#### ***2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán***

**Bảng 2.6 : Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán giai đoạn 2015-2016**

**Đơn vị : đồng**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Tổng tài sản	Đồng	46,478,517,908	49,132,499,959	2,653,982,051	5.71
2	Tổng nợ phải trả	Đồng	13,075,414,395	14,520,367,949	1,444,953,554	11.05
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	32,961,605,727	36,661,601,701	3,699,995,974	11.23
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	12,681,318,378	14,238,483,924	1,557,165,546	12.28
5	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	4,839,784,113	6,998,261,254	2,158,477,141	44.6
6	Hàng tồn kho	Đồng	6,694,647,853	7,250,290,250	555,642,397	8.30
7	Hệ số thanh toán tổng quát $H1 = (1)/(2)$	Lần	3.55	3.38	-0.17	-4.79
8	Hệ số thanh toán ngắn hạn $H2 = (3)/(4)$	Lần	2.6	2.57	-0.03	-1.15
9	Hệ số thanh toán tức thời $H3 = (5)/(4)$	Lần	0.38	0.49	0.11	28.95
10	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2.07	2.06	-0.01	-0.48
	$H4 = [(3)-(6)]/(4)$					

Nhìn vào bảng ta thấy:

- **Hệ số thanh toán tổng quát** năm 2016 có giảm so với năm 2015 từ 3,55 xuống 3,38 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2015 có 3,55 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2016 là 3,38 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2016 thấp hơn so với năm 2015 là do tổng nợ phải trả tăng cao. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm đi.

- **Hệ số thanh toán ngắn hạn** của Công ty có xu hướng giảm đi. Năm 2015 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 2,6 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2016 con số này giảm xuống còn 2,57 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2016 đã giảm 0,03 lần so với năm 2015, nguyên nhân là do tổng nợ ngắn hạn năm 2016 tăng 12,28% so với năm 2015, còn tài sản ngắn hạn tăng 11% so với năm 2015. Điều này cho thấy việc khả năng thanh toán của công ty đang gặp khó khăn.

- **Hệ số thanh toán tức thời**: do lượng tiền và tương đương tiền năm 2016 tăng 2,1 tỷ đồng tương ứng tăng 45% và các khoản nợ ngắn hạn cũng tăng 1,5 tỷ đồng tương đương 12,28%, nhưng tốc độ tăng của tiền và các khoản tương đương tiền tăng nhanh hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn làm cho chỉ số khả năng thanh toán tức thời tăng lên 0,11 so với năm 2015 tương đương tăng 28,95%. Việc tăng chỉ số này cho thấy khả năng thanh toán tức thời của Công ty đang được củng cố.

- **Chỉ số thanh toán nhanh** : Khả năng thanh toán nhanh của công ty có sự thay đổi qua hai năm. Năm 2015 là 2.07 lần, năm 2016 giảm xuống 2.06 lần . Hệ số thanh toán nhanh năm 2015 cho thấy cứ 2,07 đồng tài sản có tính thanh khoản cao đảm bảo cho mỗi đồng nợ đến hạn. Tương ứng năm 2016 cũng vậy ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty đang giảm chứng tỏ công ty có thể gặp khó khăn về tài chính trong việc thanh toán các khoản nợ khi hàng tồn kho không giải quyết được. Công ty cần có biện pháp giảm lượng hàng tồn kho và giảm các khoản nợ ngắn hạn.

2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

**Bảng 2.7 : Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư giai đoạn 2015-2016**

**Đơn vị: đồng**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
					Tuyệt đối	(%)
1	Tổng nguồn vốn	Đồng	46,478,517,908	49,132,499,959	2,653,982,051	5.71
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	33,403,103,513	34,612,132,010	1,209,028,497	3.62
3	Nợ phải trả	Đồng	13,075,414,395	14,520,367,949	1,444,953,554	11.05
4	Tài sản ngắn hạn	Đồng	32,961,605,727	36,661,601,701	3,699,995,974	11.23
5	Tài sản dài hạn	Đồng	13,516,912,181	12,470,898,258	-1,046,013,923	-7.74
6	Tổng tài sản	Đồng	46,478,517,908	49,132,499,959	2,653,982,051	5.71
7	Hệ số nợ $H_v=(3)/(1)$	Lần	0.28	0.30	0.02	7.14
8	Tỷ suất tự tài trợ $H_c=(2)/(1)$	Lần	0.72	0.70	-0.02	-2.78
9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn $T_1=(5)/(6)$	Lần	0.29	0.25	-0.04	-13.79
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn $T_2=(4)/(6)$	Lần	0.71	0.75	0.04	5.63
11	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn $T_3=(2)/(5)$	Lần	2.47	2.78	0.31	12.55

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- **Hệ số nợ (Hv)** là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của công ty trong hai năm 2015 và 2016 có xu hướng tăng từ 0,28 lên 0,3 tăng 0,02 lần. Số liệu này cho thấy năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,28 đồng vay nợ, còn năm 2016 thì cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,3 đồng vay nợ. Điều này cho thấy công ty khá độc lập về tài chính, không bị phụ thuộc vào các chủ nợ, chịu sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính tăng lên, nguyên nhân là do nợ phải trả tăng (11,05%), tổng vốn tăng 5,71%.

- **Tỷ suất tự tài trợ (Hc)** là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,72 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2016 thì giảm đi còn 0,7 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của chi nhánh có xu hướng tăng, cho thấy khả năng cũng như tiềm lực tài chính của Công ty khá cao.

- **Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1)** sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Năm 2015 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,29 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2016 giảm đi còn 0,25 đồng, giảm 0,04 đồng. Điều này cho thấy Công ty rất chú trọng việc đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới để phục vụ sản xuất kinh doanh, Tuy năm 2016 tỷ suất đầu tư dài hạn giảm nhẹ so với năm 2015 nhưng mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản vẫn được Công ty quan tâm.

- **Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2)** của công ty có xu hướng tăng nhẹ. Năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,71 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,75 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tăng 0,04 đồng. Việc tăng chủ yếu là do công ty năm 2016 tăng tổng tài sản.

- **Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3)** sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty rất lớn, cả 2 năm tỷ suất tự tài trợ dài hạn đều cao. Điều này chứng tỏ khả năng tài chính của Chi nhánh là độc lập, vững vàng.

### **2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động**



**Bảng 2.8 : Phân tích các chỉ số về hoạt động giai đoạn 2015-2016**

**Đơn vị : đồng**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	(%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	34,682,574,970	46,374,324,005	11,691,749,035	33.71
2	Các khoản phải thu bình quân	Đồng	7,565,236,995	6,388,923,852	-1,176,313,143	-15.55
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	30,872,166,782	40,312,031,304	9,439,864,522	30.58
4	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	5,590,654,322	6,972,469,052	1,381,814,730	24.72
5	Vốn cố định bình quân	Đồng	13,321,667,879	12,993,905,220	-327,762,659	-2.46
6	Vốn lưu động bình quân	Đồng	30,478,999,543	34,811,603,714	4,332,604,171	14.22
7	Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	0	0.00
8	Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	43,800,667,422	47,805,508,934	4,004,841,512	9.14
9	Vòng quay các khoản phải thu (1:2)	Vòng	4.6	7.3	2.7	58.70
10	Kỳ thu tiền bình quân (7:9)	Ngày	78.5	49.6	-28.9	-36.82
11	Vòng quay hàng tồn kho (3:4)	Vòng	5.5	5.8	0.3	5.45
12	Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (7:11)	Ngày	65.2	62.3	-2.9	-4.45
13	Vòng quay vốn lưu động (1:6)	Vòng	1.1	1.3	0.2	18.18
14	Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (7:12)	Ngày	5.5	5.8	0.3	5.45
15	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1:5)	Lần	2.6	3.6	1.0	38.46
16	Số vòng quay toàn bộ vốn (1/8)	Vòng	0.8	0.9	0.1	12.50



Qua bảng phân tích trên cho ta thấy rằng :

- *Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân.*

+ Vòng quay các khoản phải thu biểu hiện cứ bình quân một đồng các khoản phải thu thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng cao. Năm 2015 vòng quay các khoản phải thu là 4,6 vòng tương ứng với kỳ thu tiền là 78,5 ngày. Năm 2016 là 7,3 vòng ứng với 49,6 ngày cho một vòng. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đây là một dấu hiệu tốt của doanh nghiệp.

+ Kỳ thu tiền bình quân năm 2016 giảm đi 28,9 so với năm 2015. Đây là một dấu hiệu tốt của doanh nghiệp trong công tác thu hồi nợ, các khoản nợ khó đòi,..

- *Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho.*

Nhìn vào vòng quay hàng tồn kho ta có thể đánh giá công ty sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào. Từ bảng tính toán trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2015 là 5,5 vòng tương ứng 65 ngày cho một vòng. Năm 2016 tăng lên là 5,8 vòng ứng với 62,3 ngày cho một vòng. Vòng quay hàng tồn kho tăng lên tương ứng với kỳ luân chuyển hàng tồn kho giảm xuống nghĩa là thời gian để sản phẩm trong kho giảm xuống. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần giảm số lượng hàng tồn kho nhiều hơn nữa để tránh tình trạng làm ảnh hưởng tới chất lượng, chi phí bảo quản,...

- *Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động.*

Vòng quay vốn lưu động năm 2015 là 1,1 , cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 1,1 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 5,5 ngày. Vòng quay vốn lưu động năm 2016 là 1,3 , cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 1,3 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 5,8 ngày. Vòng quay vốn lưu động năm 2016 tăng 0,2 so với năm 2015. Như vậy, việc sử dụng vốn lưu động của Công ty là tốt, quản lý bán hàng tốt, việc thu hồi công nợ nhanh.

- *Hiệu suất sử dụng vốn cố định.*

Hiệu suất sử dụng vốn năm 2015 là 2,6, cứ trung bình 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 42,6 đồng doanh thu thuần, đến năm 2016 đã thu được 3,6 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng vốn năm 2016 tăng lên 1 so với năm 2015. Nhìn chung hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty là khá tốt cho thấy công ty đã khai thác tốt sức sử dụng tài sản cố định của mình.

- *Vòng quay toàn bộ vốn.*

Vòng quay toàn bộ vốn qua 2 năm có xu hướng tăng lên .Năm 2015, cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,8 đồng doanh thu thuần , đến năm 2016 thu được 0,9 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng cao (33,71) trong khi đó tổng vốn kinh doanh bình quân tăng nhẹ (9,14%).

**2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời**

Các tỷ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm, tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT cũng vậy. Ban Giám đốc Công ty coi chúng là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**Bảng 2.9 : Phân tích các chỉ số sinh lời giai đoạn 2015-2016**

**Đơn vị: đồng**

STT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	34,682,574,970	46,374,324,005	11,691,749,035	33.7
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	44,305,612,986	47,805,508,934	3,499,895,948	7.9
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	32,318,490,324	34,007,617,762	1,689,127,439	5.2
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	422,274,204	1,692,592,322	1,270,318,118	300.8
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	1.2	3.6	2.4	200.00
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	%	1.0	3.5	2.5	250.00
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH bình quân (ROE)	%	1.3	5.0	3.7	284.62

Qua bảng phân tích trên cho ta thấy:

- *Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)*

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu ( ROS) năm 2016 tăng cao 2,4 so với năm 2015. Năm 2015, cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì tạo ra được 1,2 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 tạo ra được 3,6 đồng lợi nhuận trước thuế tương đương với 200%. Đây là dấu hiệu tốt của doanh nghiệp, chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh đang trên đà phát triển, bên cạnh đó doanh nghiệp cần cố gắng phát triển hơn nữa.

- *Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)*

Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA) tăng cao qua 2 năm 2015 và 2016. Năm 2015, cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 1,0 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 3,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Tuy tỷ suất đã tăng cao nhưng vẫn là con số nhỏ. Doanh nghiệp cần có sự nỗ lực sắp xếp, phân bổ và quản lý sử dụng tài sản hợp lý, mang lại hiệu quả tốt nhất.

- *Tỷ suất LNST trên VCSH bình quân (ROE)*

Năm 2015 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào hoạt động kinh doanh thì mang về 1,3 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2016 thì cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì mang về 5,0 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2016 tăng 3,7 đồng so với năm 2015 cho thấy việc sử dụng vốn vay đã mang lại hiệu quả. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế có tốc độ tăng nhanh hơn (284,62% so với VCSH bình quân ).

Tóm lại, tỷ suất sinh lời qua 2 năm 2015 và 2016 có xu hướng tăng cao. Đó là dấu hiệu tốt của doanh nghiệp, Bên cạnh đó doanh nghiệp cần phải nỗ lực cố gắng phát huy hơn nữa để đạt được những con số cao hơn nữa.

#### **2.2.4. Phân tích phương trình Dupont**

##### **2.2.4.1. Phân tích phương trình Dupont thứ nhất**

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản BQ}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

$$ROA_{2015} = 0,01 \times 0,8 = 0,008 (0,8\%)$$

$$ROA_{2016} = 0,35 \times 0,9 = 0,315 (3,15\%)$$

Nhìn vào số liệu trên cho ta thấy:

- Năm 2015 ROA là 0,8% tức 100 đồng đầu tư vào tài sản thì đem lại cho công ty 0,8 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Năm 2016 : với 100 đồng đầu tư vào tài sản đem lại 3,15 đồng lợi nhuận sau thuế so với năm 2015 tăng 2,35 đồng. Như vậy, công ty đã sử dụng hiệu quả tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **2.2.4.2. Phân tích phương trình Dupont thứ hai**

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{\text{Vốn CSH BQ}} = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}} \end{aligned}$$

$$ROE_{2015} = 0,013 \times 1,370 = 0,017 (1,7\%)$$

$$ROE_{2016} = 0,05 \times 1,405 = 0,07 (7\%)$$

Nhìn vào số liệu trên cho ta thấy:

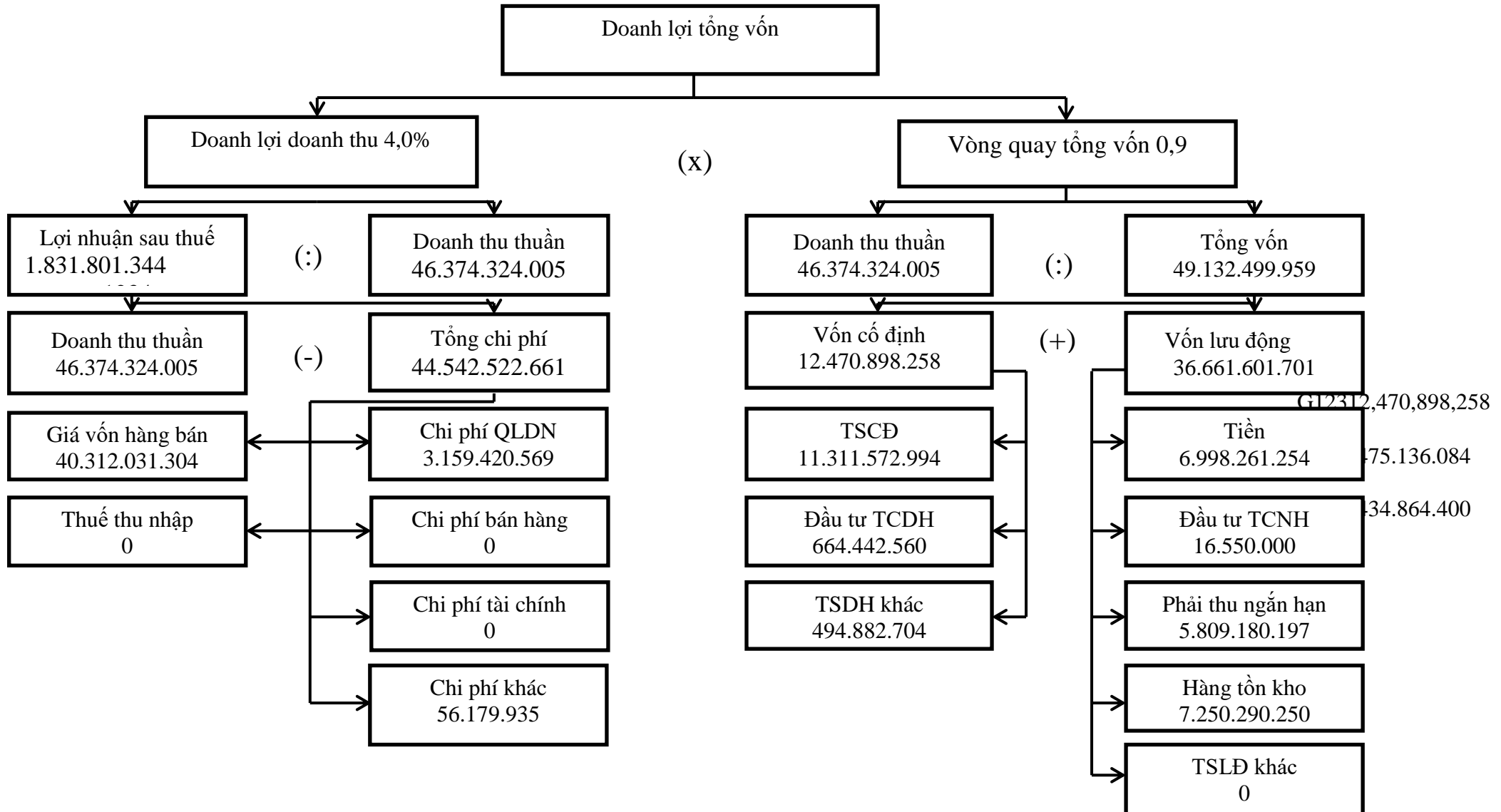
ROE qua 2 năm có xu hướng tăng lên . Năm 2015, bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 1,7 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 tạo ra được 7 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là 1 dấu hiệu tốt của doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần có biện pháp đẩy mạnh ROE hơn nữa như sau:

- Điều chỉnh tỷ lệ nợ vay và tỷ lệ vốn chủ sở hữu cho phù hợp với năng lực hoạt động.

- Tăng hiệu suất sử dụng tài sản, nâng cao số vòng quay của tài sản, thông qua việc tăng quy mô về doanh thu thuần kết hợp sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng tài sản.

- Tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Từ đó tăng lợi nhuận doanh nghiệp.

Sơ đồ 2: phân tích phương trình dupont năm 2016





**2.2.5. Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.**

**Bảng 2.10: Một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT**

*Đơn vị : đồng*

STT	Các chỉ tiêu	2015	2016	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>I</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>				
1	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	3.55	3.38	-0.17	-4.79%
2	Khả năng thanh toán ngắn hạn (lần)	2.6	2.57	-0.03	-1.15%
3	khả năng thanh toán tức thời (lần)	0.38	0.49	0.11	28.95%
4	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2.07	2.06	-0.01	-0.48%
<b>II</b>	<b>Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư</b>				
1	Hệ số nợ (%)	0.28	0.30	0.02	7.14
2	Tỷ suất tự tài trợ (%)	0.72	0.70	-0.02	-2.78
3	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn(%)	0.29	0.25	-0.04	-13.79
4	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn( %)	0.71	0.75	0.04	5.63
5	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn(%)	2.47	2.78	0.31	12.55
<b>III</b>	<b>Hiệu quả hoạt động</b>				
1	Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	5.5	5.8	0.3	5.45
2	Số ngày một vòng quay HTK (ngày)	65.2	62.3	-2.9	-4.45
3	Vòng quay các khoản phải thu	4.6	7.3	2.7	58.70

4	Kỳ thu tiền bình quân	78.5	49.6	-28.9	-36.82
5	Vòng quay vốn lưu động	1.1	1.3	0.2	18.18
6	Số ngày một vòng quay VLD	5.5	5.8	0.3	5.45
7	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	2.6	3.6	1	38.46
8	Vòng quay toàn bộ vốn	0.8	0.9	0.1	12.50
<b>IV</b>	<b>Khả năng sinh lợi</b>				
1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	1.2	3.6	2.4	200.00
2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)	1	3.5	2.5	250.00
3	Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)	1.3	5	3.7	284.62

**Đánh giá :** Dựa vào bảng số liệu trên về tình hình tài chính công ty Cổ Phần đầu tư và công nghệ VPT ta thấy tình hình tài chính của công ty có một số điểm đáng chú ý sau :

- Phân tích khái quát về tình hình tài Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT cho thấy các hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2016 khá khả quan. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn cùng các chỉ tiêu cho thấy Công ty đang hoạt động tốt. Tuy nhiên tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn đang có xu thế giảm xuống. Sự suy giảm này là dấu hiệu không tốt làm thấp sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Phân tích về hiệu quả tài chính cho thấy các chỉ tiêu năm 2016 như sức sinh lợi của doanh thu ROS, tỷ suất thu hồi tài sản ROA, tỷ suất thu hồi vốn CSH cùng hầu hết các chỉ tiêu khác đều tăng so với năm 2015. Điều này cho thấy năm 2016 là năm hoạt động khá thành công của Công ty .

- Phân tích rủi ro tài chính cho thấy tiềm năng tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT, các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty chưa tốt.

- Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty ở bảng “Bảng kết quả kinh doanh” ta thấy những khoản chi phí còn rất lớn như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, kết hợp với những quan sát thực tế tại Công ty cho thấy còn nhiều thất thoát và lãng phí trong quản lý mà nếu có thể quản lý chặt chẽ và cắt giảm bớt được một phần những khoản chi phí này thì hiệu quả thu được sẽ rất lớn.

- Phân tích tổng hợp tình hình tài chính cho thấy, Theo phân tích DUPONT các chỉ số cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty khá tốt trong năm 2016, tuy nhiên để đạt được những kết quả tốt hơn nữa nhằm tăng ROE thì phải áp dụng các biện pháp làm tăng ROS, tăng VQTTS.

- Qua phân tích trên cho thấy tình hình tài chính của Công ty vẫn còn nhiều hạn chế. Sau đây em xin đưa ra một vài biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính, từ đó có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm tới.

## **PHẦN 3**

# **MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ VPT**

### ***3.1. Xu hướng phát triển của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới***

Phát biểu kết luận phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 4/2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh: “Chính phủ tôn vinh doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn để doanh nghiệp phát triển; đưa năm 2016 là năm khởi nghiệp của mọi thành phần, tầng lớp nhân dân; bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh của nhân dân; tạo niềm tin thị trường mạnh mẽ hơn”. Nhà nước sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển và tăng trưởng doanh thu, đây có thể là 1 hứa hẹn lâu dài, vĩ mô. Nhưng là điều cần thiết để doanh nghiệp có thể hướng tới những chiến lược phát triển lâu dài với tầm nhìn xa hơn.

- Tìm thêm các nhà cung cấp mới, chủ động các mặt hàng mới trong lĩnh vực công nghệ, bắt kịp xu hướng.

- Tìm thêm các khách hàng mới, đó là các khách hàng trong khu vực miền Bắc, mở rộng vào khu vực miền trung, miền Nam và xa hơn là ngay các đối tác nằm ngoài biên giới quốc gia. Những thị trường trong khu vực Asean là những thị trường tiềm năng, doanh nghiệp có thể hướng đến.

### ***3.2. Chiến lược và kế hoạch kinh doanh của công ty trong thời gian tới.***

- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản, tiền vốn, độ ngũ lao động bảo toàn tăng trưởng vốn kinh doanh.

- Thực hiện phân phối lao động hợp lý, đảm bảo vật chất tinh thần cho đội ngũ nhân viên. Đảm bảo sử dụng nhân viên có trình độ, năng lực làm việc.

- Nâng tổng doanh thu toàn công ty trong năm 2017. Nếu làm điều này công ty sẽ :

- + Gia tăng lợi nhuận.

- + Chủ động được nguồn hàng cả về số lượng và chất lượng, không phải quá lệ thuộc vào nhà cung ứng.

- + Tiếp kiệm chi phí thương mại: tìm kiếm thông tin, kí kết hợp đồng.
- Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại
- Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư.

### **3.3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT.**

#### **3.3.1. Giải pháp 1: Thanh lý một số tài sản đã cũ hoặc không còn phù hợp yêu cầu sử dụng của quá trình kinh doanh**

##### **3.3.1.1. Cơ sở thực hiện giải pháp**

Do đặc thù của Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ VPT là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng viễn thông thì việc tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định. Vì thế việc sử dụng tài sản cố định một cách hiệu quả là điều hết sức cần thiết, có thể đem lại lợi nhuận tối ưu cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, do một số nguyên nhân chủ quan như công tác bảo quản, sử dụng không tốt khiến tài sản hư hỏng, còn do nguyên nhân khách quan thay đổi nhiệm vụ sản xuất mà không sử dụng đến; tài sản đã lỗi thời không còn phù hợp với quy trình sản xuất hiện nay. Việc giữ lại những TSCĐ không sử dụng đến sẽ dẫn đến vốn bị ứ đọng làm lãng phí, ảnh hưởng đến năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty.

##### **3.3.1.2. Mục tiêu của giải pháp**

- Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh cho Công ty.
- Tạo điều kiện để mua được TSCĐ mới thay thế.
- Tránh phát sinh chi phí duy trì bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cũ.
- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn.

##### **3.3.1.3. Nội dung của giải pháp**

Thanh lý những tài sản đã cũ là một trong các biện pháp quan trọng nhằm giải quyết tình trạng ứ đọng vốn, tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, những tài sản đã cũ thì chi phí thường cao, trong đó còn chưa kể tới chi phí sửa chữa khi hỏng. Cho nên dẫn đến lợi nhuận suy giảm, giảm khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

Để tiến hành thanh lý số tài sản này, Công ty phải tiến hành các hoạt động sau:

- *Bước 1:* Đề nghị thanh lý tài sản  
Căn cứ kết quả kiểm kê tài sản, quá trình theo dõi sử dụng, bộ phận cơ sở vật chất của doanh nghiệp lập tờ trình đề thủ trưởng phê duyệt danh mục thanh lý tài sản theo các mẫu quy định.
- *Bước 2:* Quyết định thanh lý tài sản: Thủ trưởng đơn vị quyết định thanh lý tài sản cố định và thành lập hội đồng kiểm kê, đánh giá lại tài sản.
- *Bước 3:* Công ty cần thảo luận để có quyết định về giá phù hợp với giá trị bán thanh lý tài sản cố định. Bên trong phân tiền này bao gồm những bù đắp được toàn bộ chi phí hoạt động sửa chữa, bên cạnh đó còn góp 1 phần nhỏ phục vụ đầu tư đổi mới máy móc thiết bị.
- *Bước 4:* Công ty phải tìm được đối tượng có nhu cầu mua. Đây là công việc không ít khó khăn, vì vậy Công ty cần phải quảng cáo qua các phương tiện truyền thông , ...
- *Bước 5:* sau khi xác định được đối tượng cần mua bộ phận tài sản thanh lý , Công ty tiếp tục trao đổi với khách hàng để quyết định số lượng mua là bao nhiêu và đưa ra giá cả hợp lý. Ở đây giá bán phải phản ánh đúng thực chất giá trị tài sản cố định đó sau khi được sửa chữa và đánh giá lại tính năng, tác dụng.

Trong nguồn lực tài sản cố định của Công ty, ngoài những tài sản mà Công ty mua sắm, đầu tư trong những năm gần đây bằng nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn tự tài trợ còn có những tài sản đã cũ mà Công ty được Nhà nước trang bị trong những ngày đầu thành lập. Những tài sản này đã không còn phù hợp với tốc độ sản xuất hiện nay. Dưới đây là bảng thống kê chi tiết số lượng phương tiện thiết bị năm 2016:

**Bảng 3.1 : Bảng dự kiến thanh lý phương tiện thiết bị năm 2016**

Hạng mục	Số hiệu quản lý	Chủng loại	Nước sản xuất	Năm sử dụng	Giá thanh lý dự kiến
<b>Máy hàn cáp quang</b>					
1	MH01	fujikura	Nhật Bản	2007	36,000,000
2	MH02	fujikura	Nhật Bản	2007	36,000,000
3	MH03	Sumitomo	Nhật Bản	2007	30,000,000
4	MH04	Sumitomo	Nhật Bản	2007	30,000,000
<b>Máy đo cáp quang</b>					
1	AQ01	OTDR	Nhật Bản	2007	30,000,000
2	AQ02	OTDR	Nhật Bản	2007	30,000,000
3	AQ03	OTDR	Nhật Bản	2007	30,000,000
		OTDR			
<b>Oto vận chuyển</b>					
1	30K-001	Huyndai	Hàn quốc	2007	250,000,000
2	30K-002	Huyndai	Hàn quốc	2007	250,000,000
3	30K-003	Huyndai	Hàn quốc	2007	250,000,000
4	30K-004	Kamaz	Nga	2008	300,000,000
5	30K-005	Kamaz	Nga	2008	300,000,000
<b>Tổng</b>					1,572,000,000

+ Chi phí bằng tiền : 1.500.000

#### **3.3.1.4. Kết quả thực hiện**

Sau khi tiến hành thanh lý một số TSCĐ cũ, không còn sử dụng đến, dự kiến các chỉ tiêu giữ nguyên, thu nhập khác tăng lên 1.572.000.000 đồng, chi khác tăng lên 1.500.000 đồng.

**Bảng 3.2: Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện giải pháp**

**Đơn vị : đồng**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	46,374,324,005	46,374,324,005	0	0
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	47,805,508,934	47,805,508,934	0	0
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	34,007,617,762	34,007,617,762	0	0
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1,692,592,322	3,235,851,405	1,543,259,083	91.18
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	3.6	7.0	3.4	93.8
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	%	3.5	6.8	3.3	93.4
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH bình quân (ROE)	%	5	9.5	4.5	90.3



Nhìn vào bảng trên ta thấy: Việc thanh lý tài sản cố định đã cũ, không dùng đến đã đem lại lợi nhuận cho công ty. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) tăng từ 3,6% lên 7% , tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) tăng từ 3,5% lên 6,8%, tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) tăng từ 5,0% lên 9,5%. Tức là tăng 91,18% so với khi chưa thực hiện giải pháp. Vậy công ty nên thực hiện giải pháp. Số lợi nhuận gia tăng này Công ty có thể bổ sung vào quỹ tiền mặt để chi trả những khoản phát sinh, hoặc đầu tư vào tài sản cố định mới.

### ***3.3.2. Giải pháp đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản phải thu khách hàng***

#### ***3.3.2.1. Cơ sở thực hiện***

Hầu hết mỗi doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phát sinh các khoản phải thu. Mỗi doanh nghiệp khác nhau lại có giá trị các khoản phải thu khác nhau. Độ lớn khoản phải thu của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tốc độ thu hồi nợ cũ, tốc độ tạo ra nợ mới và sự tác động của các yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp như chu kỳ suy thoái của nền kinh tế, khủng hoảng tiền tệ. Doanh nghiệp cần đặc biệt chú ý tới các yếu tố mà mình có thể kiểm soát được nhằm tác động tới độ lớn và chất lượng của khoản phải thu. Trong đó , các khoản phải thu khách hàng cao hơn các khoản phải thu khác.

Từ bảng cân đối kế toán ta nhận thấy :

+ Năm 2015, các khoản phải thu khách hàng là 5,297,301,516 đồng chiếm 11% tổng tài sản ngắn hạn.

+ Năm 2016, các khoản phải thu khách hàng là 4,297,887,164 đồng chiếm 9% tổng tài sản ngắn hạn.

Như vậy , khoản phải thu năm 2016 giảm 999,414,352 đồng tương ứng với 19%. Đây là 1 dấu hiệu tốt của doanh nghiệp, tuy nhiên, lượng giảm không nhiều, công ty cần có biện pháp tích cực làm giảm thiểu tối đa các khoản phải thu , đồng thời giảm bớt phần vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, giảm các khoản chi phí lãi vay để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

### 3.3.2.2. Mục tiêu của giải pháp

- Giảm tỉ trọng các khoản phải thu của khách hàng
- Giải phóng vốn chết hay quay vòng vốn nhanh để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như thu hút thêm khách hàng mới.
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kì thu tiền bình quân.

### 3.3.2.3. Nội dung của giải pháp

- Tăng cường tổ chức quản trị khoản phải thu của khách hàng: Phải đảm bảo phân công rõ ràng, bố trí nhân sự hợp lý cho việc đôn đốc, theo dõi thu hồi nợ trên cơ sở nguồn nhân lực hiện có.

- Cần phối hợp giữa các phòng ban chức năng: Cùng theo dõi khách hàng nợ về giá trị, thời hạn, địa chỉ nhưng mỗi phòng ban sẽ có chức năng khác nhau.

- Áp dụng mức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm trước thời hạn. Dưới đây là bảng dự tính chiết khấu thanh toán theo thời hạn thanh toán của khách hàng được đề xuất theo mức lãi suất lớn hơn lãi suất gửi ngân hàng bằng VND ( khoảng 11%/năm)

**Bảng 3.3 : Dự kiến tỷ lệ chiết khấu KH được hưởng**

Thời hạn thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (%)
Trả ngay	2
1 – 30 ngày	1,2
31 – 60 ngày	0,7
>60ngày	0

### 3.3.2.4. Dự kiến thời gian và chi phí phát sinh

**Bảng 3.4: Tổng hợp các khoản phải thu dự tính**

Thời hạn thanh toán (ngày)	Tỷ trọng (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỉ lệ CK	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu được (đồng)
Trả ngay	30%	1,289,366,149	2%	25,787,323	1,263,578,826
1 – 30	25%	1,074,471,791	1.20%	12,893,661	1,061,578,130
31 – 60	20%	859,577,433	0.70%	6,017,042	853,560,391
>60	10%	429,788,716	0.00%	0	429,788,716
<b>Tổng</b>	<b>85%</b>	<b>3,653,204,089</b>		<b>44,698,026</b>	<b>3,608,506,063</b>

Ta thấy :

- Khoản phải thu khách hàng sẽ giảm đi 85% tương đương với số tiền thu hồi về là:  $4,297,887,164 \times 0,85 = 3,653,204,089$  đồng.

- Chi phí thực hiện cho biện pháp là: 44,698,026 đồng.

Như vậy ,số tiền thực thu thực tế từ các khoản phải thu là :

$$3,653,204,089 - 44,698,026 = 3,608,506,063 \text{ đồng.}$$

### 3.3.2.5. *Kết quả thực hiện*

- Khoản chi phí lãi vay là:

$$3,608,506,063 \text{ đồng} \times 11\% = 396,935,666 \text{ đồng.}$$

- Chi phí chiết khấu được tính vào chi phí khác. Do đó chi phí khác tăng 44,698,026 đồng.

- LN trước thuế tăng:  $396,935,666 - 44,698,026 = 352,237,640$  đồng.

- Chi phí thuế TNDN tăng:  $350,237,640 \times 25\% = 87,559,410$  đồng.

- LNST tăng:  $352,237,640 - 87,559,410 = 264,678,230$  đồng.

**Bảng 3.5 : Đánh giá kết quả thực hiện giải pháp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				- +	%
Khoản phải thu	đ	<b>4,297,887,164</b>	644,683,075	-3,653,204,089	-85
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	<b>7.3</b>	<b>18.77</b>	<b>11.47</b>	<b>157.06</b>
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	49.6	<b>19.18</b>	-30.42	-61.32
<b>LNST</b>	<b>đ</b>	1,692,592,322	<b>1,957,270,552</b>	264,678,230	<b>15.64</b>
<b>ROS</b>	<b>%</b>	3.6	<b>4.22</b>	0.57	<b>15.64</b>
<b>ROA</b>	<b>%</b>	3.5	<b>4.14</b>	0.64	<b>18.21</b>
<b>ROE</b>	<b>%</b>	5	<b>5.76</b>	0.76	<b>15.11</b>

*Nhận xét* : Sau khi thực hiện biện pháp, số tiền thu hồi tăng lên, vòng quay khoản phải thu tăng, số ngày để thu được khoản phải thu giảm đáng kể, tiết kiệm được chi phí lãi vay là 396,935,666 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng hơn 264,678,23 đồng, các chỉ số ROA, ROS, ROE đều tăng cho thấy tính khả thi nếu Công ty thực hiện thành công biện pháp.

### **3.4. Một số kiến nghị nhằm thực hiện các giải pháp trên.**

Để tình hình tài chính của công ty phát triển tốt hơn tôi có một số kiến nghị sau:

- Kiến nghị với Nhà nước và các Ban ngành chức năng như: Cục quản lý thị trường, hải quan, cục thuế... giám sát chặt chẽ hơn nữa các hoạt động của các doanh nghiệp khác nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thực sự lành mạnh đối với mọi doanh nghiệp.
- Các ngân hàng và ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn cần tạo điều kiện cho công ty cũng như các cửa hàng trực thuộc kinh doanh thuận lợi bằng những chính sách thông thoáng, chính sách đầu tư về vốn cũng như cho vay các khoản nợ với lãi suất ưu đãi.
- Công ty cần đẩy mạnh marketing với nhiều hình thức, tăng cường hơn nữa các hình thức quảng cáo và khuyến mãi. Mở rộng hệ thống kênh phân phối, các cửa hàng bán các thiết bị điện; tổ chức hoặc hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức cá nhân để cùng đầu tư.
- Công ty cần tăng cường thu hồi công nợ nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, nâng cao lợi nhuận và khả năng thanh toán của công ty.
- Tận dụng các nguồn tài chính phù hợp với Công ty để nâng cấp và đầu tư thêm máy móc trang thiết bị, tăng cường hiệu quả quản lý tài sản, đồng thời mở rộng thị trường, sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao, giảm thiểu vào sự phụ thuộc vào sản phẩm nhập ngoại cùng loại.
- Phát triển nguồn nhân lực với cơ cấu lao động hợp lý, xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, nhất là nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý, nguồn nhân lực trong lĩnh vực kỹ thuật để xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có đủ đức, đủ tài gánh vác trách nhiệm vận hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao.

## KẾT LUẬN

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, tại một doanh nghiệp nào đó thì việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp là hết sức cần thiết, nhằm định lại hướng hoạt động của doanh nghiệp sao cho có hiệu quả nhất, mở rộng phạm vi kinh doanh hay thu hẹp phạm vi kinh doanh của doanh nghiệp. Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT, cùng với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo – Ths. Cao Hồng Hạnh và sự chỉ bảo của các cô, chú trong Công ty, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài "*Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT*".

Do thời gian học tập, tìm hiểu thực tế tại Công ty ngắn và kiến thức hiểu biết của em còn hạn chế nên bài khóa luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các cô chú trong Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT để em được hoàn chỉnh hơn. Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo Công ty, phòng Tài chính – Kế toán của Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VPT và sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của cô giáo – Ths.Cao Hồng hạnh cùng các thầy cô giáo trong bộ môn đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

***Em xin chân thành cảm ơn !***

Sinh viên thực hiện

Ngô Thị Thu Hằng

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Kế Toán Tài Chính Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Công Nghệ Vpt. Báo Cáo Tài Chính Doanh Nghiệp 2015, 2016.
2. Josette Peyrard, Phân Tích Tài Chính Doanh Nghiệp. Nxb Thống Kê, Nxb 1999
3. Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh, Tài Chính Doanh Nghiệp. Nxb Tài Chính, Nxb 1999
4. Nguyễn Hải Sản, Quản Trị Tài Chính Doanh Nghiệp. Nxb Thống Kê, Nxb 1999
5. Ts. Nguyễn Văn Thuận, Quản Trị Tài Chính. Nxb Thống Kê, Nxb 1999
6. Phạm Việt Hoà & Vũ Mạnh Thắng, Phân Tích Tài Chính & Tài Trợ. Nxb Thống Kê, Nxb 1997
7. Nguyễn Tấn Bình, Phân Tích Hoạt Động Doanh. Nxb Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh, Nxb 2000
8. Ts. Phạm Văn Dược, Kế Toán Quản Trị Và Phân Tích Kinh Doanh. Nxb Thống Kê, Nxb 2002